

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học xã Thanh Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.059.759.412	2.946.860.498	23%	168%
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.059.759.412	2.946.860.498	23%	168%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.059.759.412	2.946.860.498	23%	168%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.398.664.012	2.946.860.498	24%	168%
6000	Tiền lương	4.928.484.791	1.114.378.853	23%	125%
6050	Tiền công và các khoản đóng góp lao động HĐ, nhân viên bảo vệ, phục vụ NDD111/2022	41.400.006	10.350.000	25%	38%
6100	Phụ cấp lương	5.326.695.240	1.357.372.532	25%	161%
6300	Các khoản đóng góp	1.770.288.245	337.513.074	19%	132%
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	31.170.000	2.808.000	9%	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	31.205.730	4.803.650	15%	73%
6550	Vật tư văn phòng	36.000.000	31.943.194	89%	234%
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.420.000	1.882.000	8%	249%
6700	Công tác phí	13.000.000		0%	
6750	Chi phí thuê mướn	10.000.000	12.500.000	125%	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	120.000.000	47.240.000	39%	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	16.000.000		0%	
7750	Chi khác	50.000.000	26.069.195	52%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	661.095.400	-	0%	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	661.095.400		0%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Ngày 10 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Thơm